**II. MA TRẬN KHÁI QUÁT ĐỀ SỐ 6**

| **Lớp** | **Phần** | **Đơn vị bài học** | **Mức độ** | | | | **Tổng số câu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| **11** | Kĩ năng | Bảng số liệu: Nhận xét | 1 |  |  |  | **02 = 5,0%** |
| Biểu đồ: Nhận xét | 1 |  |  |  |
| **1**  **12** | Tự nhiên | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ |  | 1 |  |  | **04 = 10,0%** |
| Đặc điểm chung của tự nhiên |  |  |  | 1 |
| Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên | 1 |  |  |  |
| Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai | 1 |  |  |  |
| Dân cư | Lao động và việc làm |  | 1 |  |  | **02 = 5,0%** |
| Đô thị hóa |  | 1 |  |  |
| Các ngành kinh tế | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế |  | 1 |  |  | **07 = 17,5%** |
| Vấn đề phát triển nông nghiệp |  | 1 |  |  |
| Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp |  | 1 |  |  |
| Cơ cấu ngành công nghiệp | 1 |  |  |  |
| Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm | 1 |  |  |  |
| Vấn đề phát triển giao thông vận tải và thông tin liên lạc |  | 1 |  |  |
| Vấn đề phát triển thương mại và du lịch |  |  | 1 |  |
| Các vùng kinh tế | Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ |  |  | 1 |  | **8 = 20,0%** |
| Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ |  |  |  | 1 |
| Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng |  |  |  | 1 |
| Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ |  |  | 1 |  |
| Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên |  |  | 1 |  |
| Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ | 1 |  |  |  |
| Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long |  |  | 1 |  |
| Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở BĐ và các đảo, quần đảo |  | 1 |  |  |
| Bảng số liệu, biểu đồ | Biểu đồ: Nội dung |  |  | 1 |  | **02 = 5,0%** |
| Bảng số liệu: Chọn dạng biểu đồ |  |  |  | 1 |
| Atlat ĐLVN | Atlat Địa lí VN\_Trang 4 - 5 | 1 |  |  |  | **15 = 37,5%** |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 9 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 10 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 13 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 15 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 17 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 19 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 21 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 22 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 23 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 25 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 26 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 27 | 1 |  |  |  |
|  | Atlat Địa lí VN\_Trang 28 | 1 |  |  |  |
| Atlat Địa lí VN\_Trang 29 | 1 |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | | 22 = 55% | 8 = 20% | 6 = 15% | 4 = 10% | **40 = 100%** |

**III. NHẬN XÉT KHÁI QUÁT VỀ ĐỀ**

**1. Về phạm vi chương trình:**

- Đề minh họa THPTQG năm 2023 tập trung chủ yếu ở phạm vi kiến thức Địa lí 12; Kĩ năng khai thác Atlat Địa lí Việt Nam 15 câu; Kĩ năng bảng số liệu và biểu đồ 04 câu.

- Phạm vi kiến thức bao phủ khá đồng đều chương trình Địa lí lớp 12.

**2. Về mức độ:**

- Chủ yếu là nhận biết, thông hiểu (75%); vận dụng và vận dụng cao (25%). Cụ thể:

+ Mức độ nhận biết: có thay đổi, năm 2022 có 20 câu (50%) đề tham khảo năm 2023 là 22 câu (55%).

+ Mức độ thông hiểu: Không thay đổi, năm 2022 có 8 câu (20%) đề tham khảo năm 2023 vẫn là 8 câu (20%).

+ Mức độ vận dụng: Có thay đổi, năm 2022 có 8 câu (20%) đề tham khảo năm 2023 là 6 câu (15%).

+ Mức độ vận dụng cao: Không thay đổi, năm 2022 có 4 câu (10%) đề tham khảo năm 2023 vẫn là 4 câu (10%).

**IV. Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **41D** | **42A** | **43B** | **44D** | **45D** | **46B** | **47D** | **48A** | **49C** | **50D** |
| **51D** | **52D** | **53C** | **54B** | **55B** | **56A** | **57A** | **58C** | **59B** | **60A** |
| **61C** | **62C** | **63A** | **64D** | **65A** | **66B** | **67B** | **68D** | **69B** | **70A** |
| **71C** | **72B** | **73B** | **74B** | **75A** | **76A** | **77C** | **78A** | **79A** | **80B** |